

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2012
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo của kiểm toán viên	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 02a/TCTD)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 03a/TCTD)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 04a/TCTD)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa kỳ (Mẫu số B 05a/TCTD)	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động số

0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp.
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy
phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Trầm Bê	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Đặng Hồng Anh	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Ông Trần Xuân Huy	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất (từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Trầm Khải Hòa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Phan Huy Khang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Châu	Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên (từ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tổng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lý	Phó ban (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2012)
Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012)
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2012)
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2012)
Bà Nguyễn Hải Tâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Ông Nguyễn Bá Tri	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012)
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012)
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012)
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2012)
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2012)
Ông Đào Nguyễn Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các tổ chức kinh tế khác; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế; đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản; cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phân đoạn và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ đính kèm từ trang 6 đến trang 73. Các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT GỬI CÁC CỔ ĐỒNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, kèm các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa kỳ và các chính sách kế toán chủ yếu của Ngân hàng ("báo cáo tài chính riêng giữa kỳ"). Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này trên cơ sở thực hiện soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa kỳ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trắc đối với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở thực hiện soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên mọi phương diện trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Vấn đề cần lưu ý

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 15(iii) của báo cáo tài chính giữa kỳ rằng trong kỳ Ngân hàng đã ký một số thỏa thuận với 7 cá nhân để mua và bán lại cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta, Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam và Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt với tổng số tiền là 757.264 triệu đồng Việt Nam. Các thỏa thuận này có các kỳ hạn 6 tháng hoặc 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận. Đây là một hoạt động kinh doanh mới có giá trị trọng yếu của Ngân hàng và Ngân hàng đã xây dựng chính sách kế toán của mình và áp dụng cho các hoạt động kinh doanh này như trình bày trong Thuyết minh 2.11.



Richard Peters
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3338
Ngày 30 tháng 8 năm 2012



Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính nengah giữa kỳ, các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


		Ghi chú	Tại 30.6.2012 Triệu đồng	Tại 31.12.2011 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền và kim loại quý	3	13.196.288	11.644.700
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	2.914.526	2.572.440
III	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	12.889.352	9.672.911
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	1.225.174	504.786
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(70.912)	(155.431)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	225.445	2.652
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	8	78.346.529	78.448.928
2	Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	9	(939.885)	(779.676)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	19.698.627	24.164.301
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	1.073.416	232.124
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1, 10.2	(133.095)	(29.248)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con	11	1.848.294	1.837.294
4	Đầu tư dài hạn khác	12	633.554	783.582
5	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11, 12	(134.194)	(157.458)
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.935.934	1.847.129
3	Tài sản cố định vô hình	14	2.090.166	1.592.126
XI	Tài sản khác	15	8.273.638	7.954.514
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			143.072.857	140.136.974

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

	Ghi chú	Tại 30.6.2012 Triệu đồng	Tại 31.12.2011 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	-	2.129.609
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	8.132.189	12.440.982
III Tiền gửi của khách hàng	18	87.503.948	74.799.927
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	4.426.558	4.526.227
VI Chứng chỉ tiền gửi	20	20.269.911	17.616.708
VII Các khoản nợ khác	21	9.164.613	14.399.423
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		129.497.219	125.912.876
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ			
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng			
1 Vốn	22	10.905.440	10.961.760
2 Các quỹ dự trữ	23	1.437.599	1.426.322
3 Chênh lệch tỷ giá	23	36.746	79.046
5 Lợi nhuận chưa phân phối	23	1.195.853	1.756.970
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.575.638	14.224.098
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		143.072.857	140.136.974
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TANG	37	34.731.524	41.924.865


Lưu Văn Hòa
Người lập


Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng




Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Ghi chú	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	8.480.332	8.064.714
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(5.581.252)	(5.600.333)
I	Thu nhập lãi thuần		2.899.080	2.464.381
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	551.428	689.092
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(175.636)	(199.848)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		375.592	489.244
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh	28	175.060	(42.608)
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	85.575	(67.769)
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(40.096)	(921)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		53.145	22.341
6	Chi phí hoạt động khác		(23.397)	(4.948)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	33	29.748	17.393
VII	Thu nhập từ cổ tức và góp vốn, mua cổ phần	31	143.544	124.099
VIII	Chi phí quản lý chung	32	(1.735.993)	(1.257.816)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.932.510	1.726.003
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5, 9, 21/1	(376.823)	(235.514)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.555.687	1.490.489
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(382.343)	(353.277)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36		
XII	Chi phí thuế TNDN		(382.343)	(353.277)
XIII	Lợi nhuận thuần trong giai đoạn		1.173.344	1.137.212




Lưu Văn Hòa
Người lập



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng




Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.957.052	7.983.335
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.499.223)	(5.303.286)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	375.592	489.244
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	257.944	(35.427)
05 Thu nhập khác	31.413	20.005
07 Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động quản lý, công vụ	(1.949.999)	(1.172.403)
08 Thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(401.652)	(330.989)
	<hr/>	<hr/>
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	1.771.127	1.650.479
Thay đổi tài sản hoạt động		
11 Giảm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	896.178	6.245.505
12 Giảm/(tăng) về chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	3.099.673	(1.566.596)
13 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(222.593)	1.322
14 Tăng cho vay khách hàng	(355.746)	(2.480.185)
15 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(357.010)	1.219.496
Thay đổi công nợ hoạt động		
17 Giảm nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.129.609)	(4.819.974)
18 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(4.308.793)	4.587.919
19 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	12.704.021	(2.698.983)
20 Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.653.203	426.059
21 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(99.669)	353.374
23 (Giảm)/tăng các nợ hoạt động khác	(6.626.749)	61.558
24 Chi từ các quỹ	(211.570)	(225.993)
	<hr/>	<hr/>
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6.812.463	2.753.991

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(391.923)	(708.017)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	17.004	1.706
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(11.000)	-
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	74.100	97.090
09 Thu có tức và lợi nhuận từ đầu tư vào các đơn vị khác	150.158	101.618
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(161.661)	(507.603)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Có tức để trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	(40.433)	(8)
05 Mua cổ phiếu quỹ	(56.320)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(95.753)	(8)
IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	6.554.049	2.246.380
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	18.774.569	24.101.597
VI Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(42.999)	24.423
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	25.285.619	26.372.400
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		
Tiền và kim loại quý	13.196.288	12.572.616
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.914.526	3.503.283
Tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng khác	8.417.152	10.098.301
Giấy tờ có giá kỳ hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua	757.653	200.000
	25.285.619	26.372.400




Lưu Văn Hóa
Người lập



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng





Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa kỳ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

1 THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 10.739.677 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, 1 Số giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào), 333 phòng giao dịch và một quỹ tiết kiệm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỷ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	00/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	100%	0%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Hypertek	0305584790	Cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	0%	100%	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%	0%	100%
Công ty liên kết					
Công ty CP Giao dịch hàng hoá Sơn Tín	0309139367	Giao dịch hàng hóa	0%	20%	20%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có 10.289 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 9.595 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ

Các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng giữa kỳ được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoan và các khoản nợ chờ xử lý

Theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Ngân hàng đã áp dụng Quyết định này kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được tính theo từng quý và được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa kỳ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực 493/2005/QĐ-NHNN.

2.7 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được tính theo từng quý và được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa kỳ theo hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng, bảo lãnh, cam kết cho vay vô điều kiện không hủy ngang và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản được phân loại vào nhóm có khả năng mất vốn.

2.8 Đầu tư

(i) Đầu tư chứng khoán

Ngân hàng phân loại chứng khoán thành chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán tại thời điểm mua.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư (tiếp theo)

(i) Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách. Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phần, hợp danh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ ngoại trừ lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư.

Theo Công văn 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30/8/2006 tới các tổ chức tín dụng, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán cần được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng rủi ro cho chứng khoán giữ đến đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài. Chứng khoán vốn không niêm yết và chứng khoán vốn ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được phân loại là khoản đầu tư dài hạn khác không bị chi phối bởi quy định này.

Ngân hàng thực hiện dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo các qui định trên.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các công ty con là công ty mà trong đó Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Các công ty liên kết là công ty mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát. Dự phòng được lập khi công ty mà ngân hàng đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(iii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011
Trụ sở làm việc	2%-5%	2%
Thiết bị văn phòng	12,5% - 33,3%	12,5% - 33,3%
Phương tiện vận chuyển	10%	16,7%
Tài sản cố định khác	4 - 10%	10%
Phần mềm vi tính	20%	20%

Trong kỳ, Ngân hàng đã thay đổi tỉ lệ khấu hao của một số tài sản cố định nhằm phản ánh thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này cho phù hợp hơn (Thuyết minh 13).

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán

Các chứng khoán được mua và thỏa thuận bán lại không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán. Số tiền trả cho các chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại được ghi nhận như một tài sản trên khoản mục tài sản khác trên bảng cân đối kế toán. Các số dư này sau đó được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng. Dự phòng cho các giao dịch này được xác định theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính phát hành.

2.12 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.13 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.